

Bản án số: 03/2023/DS-PT
Ngày 06 tháng 01 năm 2023
*V/v: Tranh chấp đất đai
và yêu cầu mở lối đi.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hg Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Bà Điều Thị Bích Lược

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2022/TLPT - DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp đất đai và yêu cầu mở lối đi*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐPT-DS ngày 10/11/2022 và các quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022 và quyết định số 02/2022/QĐ-PT ngày 23/12/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Lương Thanh B, sinh năm 1973 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1984 (Đều có mặt)*

Địa chỉ: Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn: Ông Đỗ Văn L, SN 1968 và bà Trần Thị P, SN 1982.*

Bà P ủy quyền cho ông L theo văn bản ủy quyền ngày 20//12/2022 (Ông L có mặt, bà P vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Ông Đỗ Đức Q, SN 1976 và bà Nguyễn Thị T, SN 1983.

Bà T ủy quyền cho ông Q theo văn bản ủy quyền ngày 20//12/2022 (Ông Q có mặt, bà T vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện: Ông Nguyễn Hữu N - Chủ tịch UBND huyện P N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến S - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P N (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã B P, huyện P N.

Đại diện: Ông Hà Kế T - Chủ tịch UBND xã B P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T – Công chức địa chính xã B P (Có đơn xin xử vắng mặt).

3. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1942. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1938 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Lương Thanh B, bà Phạm Thị L đều thống nhất trình bày: Năm 2010 gia đình ông bà được Nhà nước cấp 200m² đất thổ cư, thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại khu vườn Bà Ứng, xã Bình Bộ cũ nay là xã B P. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 597037 ngày 07/9/2010 đứng tên ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L do UBND huyện P N cấp. Thửa đất mà ông bà được cấp giáp với thửa đất hộ ông Đỗ Văn L và bà Trần Thị P. Ranh giới giữa hai thửa đất là hàng rào cây cúc tần và không có tường xây bao quanh. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng ông bà chưa có tiền xây nhà mà chỉ trồng hoa màu trên đất và thỉnh thoảng mới lên thăm đất. Tại thời điểm giao đất tại thực địa ông không có mặt nhưng bố ông có đến nhận đất tại thực địa. Hiện nay bố ông đã già yếu nên không nhớ được. Nếu ra thực địa thì ông cũng không xác định được từ đâu đến đâu. Đến năm 2019 Nhà nước có chủ trương làm nhà hỗ trợ cho hộ nghèo thì gia đình ông bà có ý định xây nhà thì khi đó mới phát hiện toàn bộ thửa đất của gia đình ông bà đã bị vợ chồng ông Đỗ Văn L và bà Trần Thị P lấn chiếm một phần để làm sân và vợ chồng ông Đỗ Văn Quyền và bà Nguyễn Thị T lấn chiếm một phần để làm đường bê tông dẫn vào cổng. Sau khi phát hiện việc lấn chiếm ông bà đã gặp hộ ông L và ông Q yêu cầu trả lại diện tích đã bị lấn chiếm nhưng gia đình ông L và gia đình ông Q không chịu trả mà còn thách thức gia đình ông bà. Ông bà đã làm đơn lên UBND xã B P để yêu cầu giải quyết, xã cũng đã tiến hành hòa giải giữa các bên nhưng không thành. Nay gia đình ông bà rất cần đất để xây nhà vì các con ông bà đều đã lớn nhưng đất đã bị lấn chiếm không thể làm nhà được.

Hiện nay theo bản vẽ quy hoạch và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất mà vợ chồng được cấp không có đường vào, phía trước thửa đất là kênh tưới và thửa đất màu của hộ gia đình ông Đỗ Văn H.

Nay ông bà khởi kiện đề nghị TAND huyện P N:

- Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn L và bà Trần Thị P trả lại một phần diện tích đất đã lấn chiếm để làm sân khoảng 120m² thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9

tại vườn Bà Ưng, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ cho gia đình ông bà.

- Buộc vợ chồng ông Đỗ Đức Q và bà Nguyễn Thị T trả lại một phần diện tích đất đã lấn chiếm để làm đường bê tông dẫn vào cổng khoảng 80m² thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại vườn Bà Ưng, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ cho gia đình ông bà.

- Đề nghị Tòa án mở lối đi vào thửa đất mà vợ chồng được cấp.

*** Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Trần Thị P thống nhất trình bày:**

Nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng ông bà đang ở là đất nông nghiệp của bố mẹ đẻ ông bà là ông Đỗ Văn H và bà Trần Thị S (bà S đã chết). Khoảng năm 1994 bố mẹ ông bà cho ông bà một phần đất để ông bà làm nhà ở. Năm 2009 UBND huyện P N thu hồi một phần đất nông nghiệp của bố mẹ ông bà (chính là phần đất nông nghiệp mà bố mẹ ông bà cho ông bà từ năm 1994) để cấp đất thổ cư cho vợ chồng ông bà. Ngày 24/12/2009 UBND huyện P N đã cấp Giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông bà với diện tích 200m² đất ở thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại vườn Bà Ưng, khu 12 xã Bình Bộ (nay là Khu X, xã B P). Theo bản đồ cấp đất thì thửa đất số 444 cấp cho vợ chồng ông bà không có lối vào, nhưng thực tế từ trước cho đến nay vợ chồng ông bà vẫn sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp của bố mẹ ông bà và tự mở lối đi lên đê. Giáp với thửa đất mà ông bà được cấp là thửa đất của vợ chồng ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L được UBND huyện P N cấp năm 2010. Ranh giới hai thửa đất từ trước đến nay không có tường rào. Khoảng năm 2017 ông bà và vợ chồng em trai ông bà là ông Đỗ Đức Q (là người có thửa đất giáp bên cạnh thửa đất của ông bà) có đồ 01 con đường bê tông từ trên đê xuống đến cổng nhà ông Q. Khi hai anh em ông bà làm đường có nhờ ông B sang làm đỡ và ông B không có ý kiến gì. Thửa đất của vợ chồng ông bà giáp với kênh cứng của Xí nghiệp thủy nông, từ kênh cứng lên đến chân đê là đất trồng màu của ông H có chiều rộng khoảng 8m, chiều dài khoảng 25m (một phần đường bê tông từ chân đê xuống cũng nằm trên phần đất trồng màu canh tác của ông H). Vợ chồng ông bà khẳng định toàn bộ diện tích nhà, sân là vợ chồng ông bà làm trong khuôn viên 200m² đất mà ông bà được cấp năm 2009, còn phần đường bê tông là nằm trong phần đất của ông H. Do đó vợ chồng ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B và L.

Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Đỗ Đức Q và bà Nguyễn Thị T trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng ông bà đang ở là do cắt từ một phần đất của bố mẹ ông bà là ông Đỗ Văn H và bà Trần Thị S (bà S đã chết) từ năm 2001. Thửa đất của vợ chồng ông bà giáp với thửa đất của vợ chồng anh trai ông bà là ông Đỗ Văn L và bà Trần Thị P và thửa đất của vợ chồng ông Lương Thanh B (trước đây là đất của bà Đ). Năm 2001 vợ chồng ông bà làm nhà trên diện tích đất được cho. Từ khi được bố mẹ cho đất các anh em ông bà vẫn sử dụng lối đi cắt từ phần đất của bố mẹ ông bà ra (phần đất từ chân đê xuống). Đến năm 2017 hai anh em ông bà làm đường bê tông từ chân đê xuống đến cổng gia đình ông bà. Một phần con đường bê tông nằm trên phần đất trồng màu của bố mẹ ông bà có chiều rộng khoảng 8m, chiều dài khoảng 25m. Năm 2009 vợ chồng ông bà được UBND huyện P N cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 435, tờ bản đồ số 9 diện tích 100m² tại khu Lô Giang, xã Bình Bộ (nay là Khu X, xã B P). Vợ chồng ông bà khẳng định toàn bộ diện tích nhà, sân là vợ chồng ông bà làm trong khuôn viên mà ông bà được bố mẹ ông bà cho, còn phần đường bê tông là nằm trong phần đất của bố mẹ ông bà. Do đó vợ chồng ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B bà L.

Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đỗ Văn H trình bày: Ông là bố đẻ của anh Đỗ Văn L và anh Đỗ Đức Q. Diện tích đất hiện nay anh L và anh Q đang sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của vợ chồng ông bà cho (cho anh L khoảng năm 1994 và cho anh Q khoảng năm 2001). Sau đó anh L và anh Q làm nhà trên đất được cho và không tranh chấp với ai. Khi cho đất thì các anh L, Quyền vẫn sử dụng con đường đất từ chân đê xuống (con đường này được cắt từ một phần đất của vợ chồng ông bà). Năm 2017 hai anh L, Quyền làm lại con đường này bằng bê tông đổ từ chân đê xuống đến kênh cứng nằm trên phần đất trồng màu của vợ chồng ông bà (chiều rộng khoảng 8m, chiều dài khoảng 25m). Ông khẳng định anh Q và anh L làm nhà, sân đều nằm trong khuôn viên đất mà ông cho và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn con đường là cắt từ phần đất của vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng anh Bình chị L khởi kiện vợ chồng anh L, anh Q đề yêu cầu vợ chồng anh L, anh Q trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của thửa đất 445 đứng tên vợ chồng anh Bình ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện P N - Ông Nguyễn Tiến S trình bày: Ông Đỗ Văn L được UBND huyện P N giao 200m² đất ở theo Quyết định số 21/QĐ – UB ngày 16/10/2001, vị trí, diện tích đất được giao thể hiện tại Bản vẽ quy hoạch đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 1656/QĐ – UB ngày 22/01/1997. Cụ thể phần diện tích được giao thuộc một phần thửa số 11, tờ bản đồ số 9 (Bản đồ 299).

Ông Lương Thanh B được UBND huyện P N giao 200m² đất ở theo Quyết định số 24/QĐ – UB ngày 16/10/2001, vị trí, diện tích đất được giao thể hiện tại Bản vẽ quy hoạch đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 2773/QĐ – UB ngày 22/8/2001. Cụ thể phần diện tích được giao thuộc một phần thửa số 236, tờ bản đồ số 9 (Bản đồ 299).

Như vậy, việc giao đất của UBND huyện P N là chính xác và không chồng lấn. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra hồ sơ nhận thấy trích lục bản đồ và biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất nhận thấy có sai sót trong quá trình lập hồ sơ cụ thể:

- Tại hồ sơ của ông Lương Thanh B đã trích lục và lập biên bản đảo lộn các ô.
- Tại hồ sơ của ông Đỗ Văn L đã trích lục sai vị trí và lập biên bản sai vị trí.

Về nội dung này, UBND huyện P N sẽ chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND xã B P giao lại đất tại thực địa cho hai hộ. Quan điểm của UBND huyện P N là đề nghị Tòa án căn cứ vào nội dung tranh chấp và hồ sơ UBND huyện cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã B P, huyện P N trình bày:** Năm 1997, UBND tỉnh Phú Thọ đã duyệt quy hoạch thu hồi một phần đất màu thuộc thửa đất số 11; tờ bản đồ số 9; theo bản đồ địa chính 299; diện tích là 560m² của hộ bà Trần Thị S (đã chết), tại khu 12, xã Bình Bộ (nay là Khu X, xã B P), huyện P N để chuyển mục đích lên làm đất thổ cư giao cho hộ gia đình xây nhà ở là 200m². Năm 2009, UBND xã Bình Bộ cũ (nay là xã B P) đã tiến hành lập hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn L và bà Trần Thị P (là con đẻ và con dâu của bà S) và đã được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất số AP 049891, tại thửa đất số 444; diện tích 200m² (ô QH số 01).

Đến năm 2001, UBND tỉnh Phú Thọ tiếp tục duyệt quy hoạch thu hồi một phần đất màu thuộc thửa đất số 236; tờ bản đồ số 9; theo bản đồ địa chính 299; diện tích còn lại là 357m² để chuyển mục đích lên làm đất thổ cư giao cho hộ gia đình xây nhà ở là 200m² (Cụ thể là giao cho ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L). Năm 2010, UBND xã Bình Bộ cũ (nay là xã B P) đã tiến hành lập hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh Bình và bà Phạm Thị L và đã được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất số BA 597037, tại thửa đất số 445; diện tích 200m² (ô QH số 01).

Tuy nhiên tại thời điểm năm 2008 hộ ông B đã được UBND xã Bình Bộ cũ giao đất tại thực địa để sử dụng lại giao không đúng theo bản vẽ quy hoạch đã được duyệt, cụ thể:

- Theo bản vẽ quy hoạch: Thửa đất ông B được cấp là ô số 01 (BVQH năm 2001) diện tích là 200m², theo GCN quyền sử dụng đất là thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9; thuộc bản đồ 299.

Tuy nhiên tại Trích lục bản đồ để giao đất thì lại vẽ thửa số 445, diện tích 200m² vào một phần thửa số 11 (đất màu) do ông Nguyễn Văn L đang sử dụng (thửa số 11 trước đây của bà Nguyễn Thị S - mẹ đẻ ông L sử dụng).

Như vậy, theo bản vẽ quy hoạch năm 2001 thì hộ ông B được giao đất tại một phần của thửa 236, tờ bản đồ số 9 đúng tên bà Lê Thị Đ (là mẹ đẻ của ông B). Cụ thể: Phần đất của ông B được giao có kích thước như sau: chiều dài là 20m, chiều rộng 10m. Phần diện tích đất màu còn lại của bà Đ nằm ở phía sau phần diện tích đất đã cấp cho vợ chồng ông B. Đồng thời cũng theo Bản vẽ quy hoạch này và Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 04/6/2010 thì phần diện tích đất hộ ông B được cấp giáp với thửa đất số 89 của hộ ông Nguyễn Kim O (vì trước đây thửa đất số 236 giáp với thửa số 89 của ông O).

Theo chủ trương quy hoạch của UBND tỉnh Phú Thọ năm 1997 và năm 2001 thì các hộ dân được giao đất ở (trong đó có hộ ông B và ông L) được giao đất ở xen ghép tức là lấy đất của gia đình mình để chuyển sang đất ở cho chính thành viên của gia đình đó. Đối với GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông B thì vị trí đất được cấp thể hiện tại sơ đồ trong GCNQSD đất đúng với vị trí đất được quy hoạch năm 2001.

Mặt khác, tại đơn đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 10/6/2010 của ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L đã ghi tài sản gắn liền với đất là “nhà ở lợp plôximăng; diện tích 30m²”, nhưng thực tế tại thời điểm

cấp đất cho ông B thì thửa đất hộ ông B được cấp không có công trình xây dựng trên đất.

Về đường đi vào hai thửa đất đã được cấp đất thổ cư: Theo bản vẽ quy hoạch được UBND tỉnh duyệt năm 1997 và 2001 thì không thể hiện đường đi vào thửa đất đã cấp cho ông B và ông L. Vì trước mặt thửa đất là kênh tưới và giáp kênh tưới lên mép đề lại là đất màu của ông H và ông L đang sử dụng chưa có Quyết định thu hồi chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Vì vậy, với vụ án này quan điểm của UBND xã B P như sau:

- Về quy hoạch đất để giao đất ở cho nhân dân làm nhà ở đã được thể hiện và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Trong quá trình lập hồ sơ cấp GCN cũng đã được UBND xã Bình Bộ cũ căn cứ theo bản vẽ quy hoạch đã được duyệt để lập hồ sơ. Nhưng trong biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ghi không khớp với thực địa sử dụng đất của hai hộ ông B và ông L. Khi giao đất tại thực địa lại giao đất không đúng số ô, số thửa theo bản vẽ quy hoạch và Giấy chứng nhận đã cấp, do vậy hai hộ ông L và ông B vẫn tưởng rằng mình đã được cấp đất theo đúng thực tế giao đất không biết là đã giao sai so với bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.

Từ những căn cứ nêu trên, UBND xã B P đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét thu hồi lại GCN đã cấp cho ông B tại thửa đất số 445; diện tích 200m² để chuyển, thu hồi thửa đất số 236; diện tích 357m² đất màu của bà Lê Thị Đ là mẹ đẻ của ông B để giao đất ở cho ông B theo quy hoạch. Lý do thu hồi là do giao đất tại thực địa sai.

- Về lối đi vào các thửa đất trên, đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi đất đang sử dụng của ông Đỗ Văn H để chuyển mục đích thành đường giao thông, mở lối đi vào cho hai thửa đất, đảm bảo theo quy định.

*** Bà Lê Thị Đ trình bày:** Bà được Nhà nước giao cho sử dụng 357m² đất ruộng màu thuộc thửa số 236, tờ bản đồ số 9 (thửa đất đã được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất ngày 26/9/2001). Nguồn gốc thửa đất là do được Hợp tác xã giao canh tác, sử dụng. Từ thời điểm được giao gia đình bà trồng ngô, khoai, đỗ sau đó bị trâu bò phá nên chuyển sang trồng chuối. Khoảng 10 năm nay do không có người làm nên gia đình bà bỏ không thửa đất này. Thửa đất này trước đây giáp với các hộ như sau: Phía tây giáp với thửa đất của hộ ông Hg Văn Chính, phía nam giáp với thửa đất của hộ ông Nguyễn Kim O, phía bắc giáp với thửa đất của bà Trần Thị S, phía đông nhìn lên đường chiến thắng Sông Lô. Kể từ khi được giao đất cho đến nay gia đình bà không được thông báo cũng như không nhận được Quyết định thu hồi đất của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thu hồi 1 phần diện tích của thửa đất này để cấp cho ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L. Trước đây khi đi vào thửa đất để canh tác thì gia đình bà đi từ trên đê xuống đường bờ kênh, Nhà nước không mở đường từ đê xuống mà phải đi qua thửa đất màu của hộ bà S và ông H. Bà được biết vợ chồng con trai bà là ông B, bà L được Nhà nước giao 200m² đất ở giáp với thửa đất của hộ ông Đỗ Văn L hiện nay.

Nay vợ chồng ông B khởi kiện đòi với vợ chồng ông L và vợ chồng ông Q yêu cầu trả lại 200m² đất ở đã bị vợ chồng ông L và vợ chồng ông Q lấn chiếm, quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 175, Điều 254 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1, 15, 16 Điều 3, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L về việc:

- Yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn L – bà Trần Thị P phải trả 120m² đất ở thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ do Lâm và bà P đã lấn chiếm để làm sân.

- Yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Đức Q – bà Nguyễn Thị T phải trả lại 80m² đất ở thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ do ông Q và bà T đã lấn chiếm để làm đường bê tông dẫn vào cổng.

- Yêu cầu Tòa án mở lối đi vào thửa đất 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ tại vị trí sân của vợ chồng ông Đỗ Văn L và vị trí đường bê tông dẫn vào cổng nhà vợ chồng ông Đỗ Đức Q.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và các vấn đề khác.

Kháng cáo: Ngày 29/8/2022, ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị: Không chấp nhận toàn bộ quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L nộp trong hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông B và chị L Hội đồng xét xử nhận định.

[2.1] Đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Trần Thị P và vợ chồng ông Đỗ Đức Q, bà Nguyễn Thị T phải trả lại tổng diện tích 200m² đất ở

mà hai hộ đang lấn chiếm: Năm 2001 vợ chồng ông Lương Thanh B được UBND huyện P N giao 200m² đất ở để làm nhà ở tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Năm 2010 được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất trên và thuộc thửa số 445, tờ bản đồ số 9. Kể từ khi được giao đất cho đến nay vợ chồng ông không sử dụng đất, chưa làm nhà ở do điều kiện kinh tế khó khăn, ranh giới thửa đất của vợ chồng ông B với các thửa đất liền kề không có tường bao. Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông B cũng trình bày tại thời điểm giao đất ông không có mặt tại thực địa mà chỉ có bố đẻ ông nhưng hiện nay đã già yếu nên cũng không xác định được vị trí đất được giao hiện nay ở vị trí cụ thể nào. Đến năm 2019 ông bà mới phát hiện toàn bộ thửa đất của gia đình ông bà đã bị vợ chồng ông Đỗ Văn L và bà Trần Thị P lấn chiếm một phần để làm sân và vợ chồng ông Đỗ Văn Quyền và bà Nguyễn Thị T lấn chiếm một phần để làm đường bê tông dẫn vào cổng. Về phía các Bị đơn đều khẳng định đang sử dụng đúng vị trí diện tích đất được Nhà nước giao và diện tích đất được bố mẹ cho cụ thể: Đối với diện tích đất ở của hộ ông L có nguồn gốc là đất nông nghiệp của bà Trần Thị S, ông Đỗ Văn H (bố mẹ đẻ) cho sau đó UBND huyện P N thu hồi diện tích đất này để chuyển mục đích sử dụng thành đất ở và cấp cho vợ chồng ông L (thửa số 444, tờ bản đồ số 9). Thửa đất của hộ ông L giáp với thửa đất 445 của hộ ông B được Nhà nước giao. Ranh giới giữa hai thửa đất từ trước đến nay không có tường rào. Đối với diện tích đất của hộ ông Đỗ Đức Q cũng có nguồn gốc là được bố mẹ đẻ cho (bà Trần Thị S và ông Đỗ Văn H).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, lấy lời khai của những người có liên quan. Các tài liệu, chứng cứ này thể hiện:

Tại Quyết định số 1656/QĐ-UB ngày 22/01/1997 đã quy hoạch hộ ông Đỗ Văn L được giao 200m² đất ở để làm nhà ở, phần diện tích đất được giao này thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ 9. Theo hồ sơ địa chính thì thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Hg Văn Chính, khu 12, xã B P. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông C có quan điểm: Vợ chồng ông bà chưa bao giờ sử dụng thửa đất này và cũng không được giao cho sử dụng thửa đất này. Tại GCNQSD đất của hộ ông bà có thể hiện ông bà được sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9 nhưng ông bà thừa nhận đây có thể là do cấp nhầm, thửa đất này không phải của ông bà mà từ trước đến nay đều do hộ bà Trần Thị S - ông Đỗ Văn H sử dụng và sau này cắt cho ông L và ông Q - là các con trai sử dụng cho đến nay.

Tại Quyết định số 2773/QĐ-UB ngày 22/8/2001 đã quy hoạch hộ ông Lương Thanh B được giao 200m² đất làm nhà ở, phần diện tích đất này thuộc một phần thửa số 236, tờ bản đồ số 9. Theo hồ sơ địa chính thì thửa đất số 236 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lê Thị Đ (mẹ đẻ ông B).

Quan điểm của UBND xã B P cũng như quan điểm của UBND huyện P N đều cho rằng: Thời điểm giao đất cho hộ ông L và hộ ông B là cấp đất xen ghép có nghĩa là Nhà nước thực hiện việc thu hồi một phần diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình sau đó giao chính phần diện tích đất nông nghiệp này cho thành viên của hộ gia đình đó làm nhà ở. Đồng thời thời điểm này việc thu hồi đất nông

nghiệp để giao đất làm nhà ở Nhà nước không có quyết định thu hồi đất cũng như không có việc bồi thường. Trường hợp của ông B và ông L cũng như vậy cụ thể: Phần diện tích đất hộ ông B được giao lấy từ một phần đất nông nghiệp thuộc thửa số 236 của hộ bà Lê Thị Đ (mẹ đẻ ông B) và phần diện tích ông L được giao lấy từ một phần đất nông nghiệp mà bà Trần Thị S (mẹ đẻ ông L) đang quản lý, sử dụng. Như vậy, quan điểm của UBND xã B P và UBND huyện P N hoàn toàn phù hợp với 02 Quyết định trên của UBND tỉnh Phú Thọ vào các năm 1997 và 2001.

Mặt khác tại lời khai của ông Đỗ Ngọc C - Công chức địa chính của UBND xã Bình Bộ (nay là xã B P) từ năm 2009 đến 2014 khẳng định 200m² đất ở mà hộ ông B được giao là nằm trong tổng diện tích 340m² mà ông Lương Ngọc Quyến (bố đẻ ông B) đấu thầu của UBND xã Bình Bộ từ những năm 1995. Phần diện tích 340 m² này sau này bà Lê Thị Đ (vợ ông Quyến) được cấp GCNQSD đất thuộc thửa số 236, tờ bản đồ số 9, diện tích 357m². Thực tế tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSD đất năm 2010 cho hộ ông B và hộ ông L ông không ra tại thực địa để đo vẽ hiện trạng thửa đất được cấp GCNQSD đất mà chỉ căn cứ vào Bản đồ địa chính 299 để điều chỉnh nên giữa hai hồ sơ cấp GCNQSD đất của hai hộ có sự khác nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Phòng TN&MT huyện P N xác định vị trí cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 của hộ ông Lương Thanh B tại thực địa ở vị trí cụ thể nào. Kết quả kiểm tra thể hiện:

- Nếu căn cứ vào Bản vẽ quy hoạch của UBND tỉnh Phú Thọ năm 2001 thì không thể xác định được thửa 445, tờ bản đồ 9 tại thực địa ở vị trí cụ thể nào do Bản vẽ quy hoạch không thể hiện số ô, số thửa của thửa đất được cấp cũng như số ô, số thửa của thửa đất liền kề và cũng không có tọa độ để xác định tọa độ tại thực địa.

- Nếu căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Lương Thanh B thì xác định thửa số 445, tờ bản đồ số 9 giáp với thửa đất của 89, tờ bản đồ số 9 của hộ ông Nguyễn Kim O và thuộc một phần thửa số 236 của bà Lê Thị Đ. Hiện nay qua kiểm tra hiện trạng thì thửa đất số 236 vẫn để trống, giáp với thửa số 89 của hộ ông Nguyễn Kim O và giáp với phần đường bê tông từ trên đê chiến thắng Sông Lô xuống phần diện tích đất của hộ ông L và hộ ông Q.

Về phía vợ chồng ông Lương Thanh B vẫn khẳng định phần diện tích 200m² mà vợ chồng ông được giao hiện nay thuộc một phần diện tích sân của hộ ông L và một phần diện tích đường bê tông dẫn vào cổng nhà ông Q. Không thừa nhận thửa đất 445, tờ bản đồ số 9 thuộc một phần thửa 236 của bà Lê Thị Đ với lý do bà Đ đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất đối với thửa đất 236, diện tích 357m² và từ trước đến nay bà Đ chưa có quyết định cũng như chưa được thông báo về việc thu hồi một phần thửa đất này để giao cho vợ chồng ông. Về vấn đề này, đại diện Phòng TN&MT và đại diện Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cũng cho biết việc thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình thời điểm đó (năm 2001) Nhà nước không ban hành quyết định thu hồi đất do các trường hợp này thuộc trường hợp cấp đất xen ghép. Đây là chủ trương chung chứ không phải riêng trường hợp của hộ gia đình bà Lê Thị Đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cũng thừa nhận phần

diện tích đất 200m² mà hộ ông L được giao chính là một phần đất màu của thửa đất số 11 của bà Trần Thị S (mẹ đẻ ông L). và cũng thừa nhận tại thời điểm giao đất năm 2001 vợ chồng ông bà không có mặt nên cũng không xác định được vị trí thửa đất được giao cụ thể ở đâu. Tại Biên bản làm việc ngày 26/5/2020 (BL 77) ông B cũng trình bày: Bố mẹ ông được giao thửa đất màu 236, tờ bản đồ số 9, diện tích 357m². Năm 2011, UBND huyện P N có quyết định số 24/QĐ – UBND giao cho ông 200m² đất làm nhà ở tại thửa đất trên. Năm 2019 khi ông chuẩn bị làm nhà thì mới phát hiện ra không có lối đi vào thửa đất này. Như vậy, bản thân ông B cũng xác định thửa đất 445 mà vợ chồng ông được giao chính là một phần thửa đất số 236 của bà Lê Thị Đ nên đơn đề nghị UBND xã B P giải quyết lúc đầu chỉ là đề nghị mở lối đi có chiều rộng 3m để đi vào thửa đất ông được cấp. Tại sơ đồ kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hộ ông B, ông L, ông Q kèm theo Biên bản làm việc ngày 26/5/2020 (BL 73), đại diện phòng TN&MT huyện P N cũng đo vẽ và xác định thửa đất số 445 của ông B giáp với thửa đất của ông O. Biên bản làm việc và sơ đồ hiện trạng này đều có chữ ký xác nhận của ông Lương Thanh B.

Đối với phần diện tích đường bê tông dẫn vào cổng của hộ ông Đỗ Đức Q: Quá trình giải quyết vụ án xác định phần diện tích đất đường bê tông hiện nay được lấy từ phần đất màu của hộ ông H (bố đẻ ông Q). Con đường này trước đây là đường đất được hộ ông L và hộ ông Q sử dụng từ lâu và do gia đình tự mở từ đê chiến thắng Sông Lô xuống để lấy lối đi vào phần diện tích của gia đình mình (mở từ những năm 1994 khi được bố mẹ cho đất màu sử dụng). Đến năm 2017 ông Q và ông L đổ bê tông có chiều rộng khoảng 3m, chiều dài khoảng 20m. Qua kiểm tra hiện trạng và hồ sơ địa chính xác định phần diện tích đường bê tông này thuộc thửa đất màu số 11, tờ bản đồ số 9 do hộ bà Trần Thị S – ông Đỗ Văn H quản lý sử dụng từ những năm 1982 cho đến nay. Hiện nay phần đường bê tông này giáp với thửa đất 236 của bà Đ và không thuộc thửa đất màu số 236. Tại Biên bản lấy lời khai của bà Lê Thị Đ (BL 149), bà Đ cũng thừa nhận trước đây khi đi vào thửa đất số 236 để canh tác thì gia đình bà cũng phải đi từ trên đê xuống đường bờ kênh, nhà nước không mở đường từ đê xuống mà phải đi qua thửa đất màu của hộ bà S, ông H.

Từ những phân tích trên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn L phải trả lại 120m² đất đã lấn chiếm để làm sân và yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Đức Q phải trả lại khoảng 80m² đất đã lấn chiếm để làm đường bê tông.

[2.2] Đối với yêu cầu Tòa án mở lối đi vào thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 của vợ chồng ông Lương Thanh B – bà Phạm Thị L: Quá trình giải quyết vụ án ông B và bà L đề nghị Tòa án mở lối đi để vợ chồng ông có lối đi vào thửa đất số 445 được nhà nước giao do theo sơ đồ thửa đất thể hiện tại GCNQSD đất và hiện trạng thửa đất thì thửa đất của gia đình ông không có lối đi vào (phía trước thửa đất là kênh tưới, tiếp theo kênh tưới là thửa đất màu của hộ ông Đỗ Văn H và ông Đỗ Văn L). Một trong những yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B, bà L là yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn L phải trả lại 120m² đất đã lấn chiếm để làm sân và yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Đức Q phải trả lại khoảng 80m² đất đã lấn chiếm để làm đường bê tông và phần diện tích đất mà các hộ lấn chiếm này thuộc thửa số

445 mà vợ chồng ông được giao. Tuy nhiên, như trên đã phân tích thì có căn cứ để xác định thửa đất số 445 chính là một phần của thửa đất màu số 236, tờ bản đồ số 9 đứng tên bà Lê Thị Đ mà không phải phần diện tích sân của hộ ông L và phần diện tích đường bê tông dẫn vào cổng của hộ ông Q. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm vợ chồng ông B vẫn khẳng định thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 của vợ chồng ông hiện nay tại thực địa chính là một phần diện tích sân mà hộ ông L đang sử dụng và phần đường bê tông dẫn vào cổng hộ ông Q. Đồng thời đề nghị Tòa án mở lối đi cho vợ chồng ông tại chính các vị trí này mà không phải tại vị trí một phần thửa đất số 236 (chính là thửa số 445 vợ chồng ông được giao năm 2001).

Mặt khác, Tại công văn số 19/CV-TNMT ngày 19/01/2022 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện P N báo cáo về việc Phòng tài nguyên và môi trường đã mời các hộ để giao lại đất tại thực địa nhưng hộ ông B không hợp tác nên không thể thực hiện được, tại phiên tòa sơ thẩm hội đồng xét xử đã hỏi ông B : Giả sử có căn cứ để xác định thửa đất số 445 của ông thuộc một phần thửa đất số 236 của bà Lê Thị Đ thì ông có đề nghị Tòa án mở lối đi tại vị trí đó không.....? Ông B đã trình bày: Tôi đề nghị mở lối đi vào thửa đất số 445 tại vị trí sân của gia đình ông L và cổng của gia đình ông Q đang sử dụng và không đề nghị mở lối đi vào bất kỳ vị trí nào khác.

Do yêu cầu khởi kiện thứ nhất của ông B, bà L là đòi 200m² đất tại vị trí sân của ông L và vị trí đường bê tông dẫn vào cổng nhà ông Q không có căn cứ để chấp nhận nên đối với yêu cầu Tòa án mở lối đi vào các vị trí đất này của ông B, bà L cũng không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu này là có căn cứ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất của hộ ông Đỗ Văn L, hộ ông Đỗ Đức Q và thửa đất số 236 của bà Lê Thị Đ. Kết quả xác minh thể hiện:

- Thửa đất số 445 của hộ ông Đỗ Văn L có diện tích là 294m².
- Thửa đất số 435 của hộ ông Đỗ Đức Q có diện tích 175,5m².
- Thửa đất số 236 của hộ bà Lê Thị Đ có diện tích 413,6m².

Về diện tích tăng thêm của các hộ, đại diện UBND xã B P cũng như các đương sự trình bày như sau: Đối với thửa đất của hộ ông L và hộ ông Q diện tích đất tăng hơn so với GCNQSD đất là do nguồn gốc các thửa đất này trước đây là đất màu của hộ bà S - ông H cho ông L và ông Q sử dụng nên mặc dù trên GCNQSD đất chỉ ghi 200m² (đối với thửa đất của ông L) và 100m² (đối với thửa đất của ông Q) nhưng thực tế hai hộ này còn sử dụng thêm cả phần đất màu do bà S - ông H cho nên hiện trạng hiện nay có tăng thêm so với Giấy CNQSD đất. Đối với thửa đất số 236 của hộ bà Đ, diện tích hiện nay tăng thêm là do sai số trong quá trình đo đạc.

[2.4]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng pháp luật nên cần giữ nguyên.

[2.5]. Về án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Điều 175, Điều 254 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1, 15, 16 Điều 3, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L về việc:

- Yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn L - bà Trần Thị P phải trả 120m² đất ở thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ do Lâm và bà P đã lấn chiếm để làm sân.

- Yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Đức Q – bà Nguyễn Thị T phải trả lại 80m² đất ở thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ do ông Q và bà T đã lấn chiếm để làm đường bê tông dẫn vào cổng.

- Yêu cầu Tòa án mở lối đi vào thửa đất 445, tờ bản đồ số 9 tại Khu X, xã B P, huyện P N, tỉnh Phú Thọ tại vị trí sân của vợ chồng ông Đỗ Văn L và vị trí đường bê tông dẫn vào cổng nhà vợ chồng ông Đỗ Đức Q.

Về án phí: Vợ chồng ông Lương Thanh B, bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000778 ngày 13/11/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện P N. Ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Lương Thanh B và bà Phạm Thị L phải chịu 14.900.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và Chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông B và bà L đã nộp đủ số tiền trên.

Về án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Lương Thanh B, bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00011517 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện P N;
- TAND huyện P N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tiến Dũng